

BÀN THÊM VỀ BÌNH DIỆN CÚ PHÁP VÀ NGHĨA CÚ PHÁP

PGS.TS NGUYỄN VĂN LỘC

1. Đặt vấn đề

1.1. Câu là kiểu đơn vị rất phức tạp, có tổ chức nhiều mặt. Trong việc nghiên cứu câu, việc xác định các bình diện của câu, bản chất, phạm vi, ranh giới của chúng đến nay vẫn còn là những vấn đề tranh luận.

Trong *Ngữ pháp chức năng* của Simon C. Dik, các quan hệ chức năng trong câu được chỉ định ở các bình diện: *chức năng ngữ nghĩa: tác thể, đích, tiếp thể... (agent, goad, recipient...); chức năng cú pháp: chủ ngữ, bổ ngữ (subject, object) và chức năng ngữ dụng: chủ đề, hậu đề, đề, tiêu điểm (theme, tail, topic, focus)* [12, 26 - 27].

Ở M.A.K. Halliday, cú (Clause) được coi là một thực thể hỗn hợp được hình thành không phải bởi một mà ba bình diện cấu trúc. Ông gọi tên các bình diện này là: "cú như là một thông điệp, cú như là sự trao đổi và cú như là sự thể hiện" [6, 102]. Cấu trúc tạo cho *cú như là một thông điệp* ông gọi là *cấu trúc đề ngữ* [6, 107]. Cấu trúc tạo cho *cú như là sự trao đổi* về cơ bản tương ứng với cấu trúc cú pháp và bao gồm *phần thức* (ở tiếng Anh, gồm *chủ ngữ* và thành phần *hữu định*) và *phần dư* (gồm *vị ngữ, bổ ngữ, phụ ngữ*) [6, 155 - 166]. Cấu trúc tạo cho *cú như là sự thể hiện* tương ứng với

cấu trúc ngữ nghĩa bao gồm các khái niệm chính như: quá trình, tham thể, chu cảnh "là những phạm trù ngữ nghĩa giải thích một cách khái quát nhất các hiện tượng của thế giới hiện thực" [6, 207 - 208].

Diệp Quang Ban cho rằng về phương diện tổ chức ngữ pháp, trong câu có bốn kiểu cấu trúc: *cấu trúc nghĩa biểu hiện* (với các thành tố như *động thể, tiếp thể, đích...*); *cấu trúc thức* (gồm *phần thức* và *phần dư*) *cấu trúc cú pháp* (với các thành tố như *chủ ngữ, vị tố, tân ngữ...*); *cấu trúc đề* (với các thành tố *đề* và *thuyết*) [2, 46 - 47].

Cao Xuân Hạo xác định ba bình diện của câu (*bình diện cú pháp, bình diện nghĩa học và bình diện dụng pháp*) nhưng khác với một số tác giả khác, ông cho rằng trong tiếng Việt, cấu trúc chủ vị không có cương vị ngữ pháp trong cấu trúc cú pháp cơ bản của câu [1, 28 - 30], còn cấu trúc đề thuyết, ngược lại, không thuộc bình diện dụng pháp [1, 11- 60] mà thuộc bình diện cú pháp và có cương vị ngữ pháp trong cấu trúc cú pháp cơ bản của câu [1, 30 - 32].

Nguyễn Văn Hiệp cũng tán thành việc phân biệt ba bình diện trong nghiên cứu câu: *bình diện kết học* (trong đó

câu được phân tích thành *chủ ngữ*, *vị ngữ*, *bổ ngữ*...); *bình diện nghĩa học* (nghiên cứu *nghĩa sự tình*, *nghĩa tình thái* và *nghĩa chủ đề*); *bình diện dụng học* (nghiên cứu *cấu trúc phân đoạn thực tại câu*, *nhấn mạnh*, *tiêu điểm thông báo* và *ngôn trung* của câu). Riêng cấu trúc đề thuyết, Nguyễn Văn Hiệp cũng tán thành ý kiến của Cao Xuân Hạo không xếp vào bình diện dụng học như một số tác giả khác, mặc dù cấu trúc này cũng không được tác giả xem xét khi phân tích bình diện cú pháp (kết học) của câu [8, 47- 88].

Như vậy, có thể thấy mặc dù còn những bất đồng trong việc xác định bản chất, phạm vi, ranh giới của các bình diện nhưng nhìn chung, các ý kiến đều xác nhận sự cần thiết phân biệt các bình diện khác nhau của câu như *bình diện cú pháp*, *bình diện ngữ nghĩa*, *bình diện ngữ dụng* trong đó đa số ý kiến cho rằng nội dung của việc phân tích câu về cú pháp (theo nghĩa hẹp) là xác định, miêu tả các thành phần cú pháp của câu như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ... còn nội dung của việc phân tích câu theo mặt ngữ nghĩa bao gồm việc xác định, miêu tả các thành tố nghĩa hay các vai nghĩa trong cấu trúc nghĩa biểu hiện (nghĩa miêu tả, nghĩa sâu) của câu. Về cơ bản, chúng tôi cũng tán thành quan điểm trên đây nhưng đề nghị điều chỉnh tên gọi *bình diện ngữ nghĩa* cho phù hợp với nội dung của bình diện này [10, 4].

1.2. Trong việc phân tích câu về cú pháp, một trong những khó khăn lớn nhất là xác định bản chất của bình diện cú pháp, ranh giới giữa bình diện này và bình diện nghĩa biểu hiện (nghĩa

sâu). Mặc dù Cao Xuân Hạo cho rằng “thành tựu vững chắc nhất mà các tác giả làm ngữ pháp chức năng đã đạt được là sự phân biệt minh xác giữa bình diện ngữ pháp và bình diện nghĩa học” [1, 11] nhưng trên thực tế, ranh giới giữa ngữ pháp và nghĩa học vẫn chưa được phân biệt một cách thực sự minh xác. Vấn đề đặt ra là: 1) Bình diện cú pháp (ngữ pháp) của câu được đặc trưng bởi cả ý nghĩa lẫn hình thức cú pháp hay là “bình diện của những khái niệm được xác định bằng những tiêu chuẩn hình thức thuần túy”? [1, 8]. 2) Nếu bình diện cú pháp có nội dung (ý nghĩa) thì nghĩa cú pháp đặc trưng cho mặt nội dung của các thành phần cú pháp của câu có bản chất, đặc điểm như thế nào và mối quan hệ của nó với nghĩa biểu hiện (nghĩa sâu) ra sao? Việc giải quyết vấn đề trên đây rõ ràng có ý nghĩa quan trọng đối với lý thuyết về thành phần câu và đối với thực tiễn phân tích cú pháp nhưng đến nay, trong các công trình nghiên cứu về cú pháp tiếng Việt, vấn đề này chưa được xem xét giải quyết thỏa đáng. Tình hình đó đã ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển của lý thuyết về thành phần câu, đồng thời khiến cho việc xác định, phân biệt các thành phần cú pháp của câu dựa vào nghĩa gặp những khó khăn, mâu thuẫn mà từ đó đã nảy sinh ý nghĩ nghi ngờ, thậm chí phủ nhận sự tồn tại của các thành phần câu đã được thừa nhận rộng rãi trong tiếng Việt như chủ ngữ, vị ngữ. Trước thực tế đó, trong một bài viết bàn về cách định nghĩa chủ ngữ, chúng tôi đã nêu ý kiến cho rằng cần thừa nhận sự tồn tại của nghĩa cú pháp như một thuộc tính nội dung của các thành phần cú pháp của câu trong sự đối lập với nghĩa biểu

hiện hay nghĩa sâu [10, 6]. Tuy nhiên, do khuôn khổ, tính chất của một bài viết chủ yếu bàn về cách định nghĩa chủ ngữ, chúng tôi chưa có điều kiện phân tích cơ sở của ý kiến này, đặc biệt, chưa làm rõ các vấn đề: bản chất của bình diện cú pháp, đặc điểm, cách biểu hiện của ý nghĩa cú pháp, ranh giới giữa nó với nghĩa sâu và cơ cấu tổ chức, vị trí của nghĩa cú pháp trong các thuộc tính đặc trưng cho nội dung của các thành phần cú pháp của câu. Đó cũng chính là những nội dung mà chúng tôi có ý định làm rõ trong bài này.

2. Bản chất của bình diện cú pháp

2.1. Một trong những quan điểm được phổ biến rộng rãi là coi cú pháp là bình diện hình thức thuần túy. Quan điểm này có thể thấy rõ trong cách phân chia và gọi tên các bình diện của câu. Chẳng hạn, theo I.P.Raspopov, thường khi xác định ranh giới giữa mặt nội dung và mặt biểu hiện của câu, người ta đồng thời phân biệt ngữ nghĩa và ngữ pháp [21, 32]. Theo cách hiểu này thì mặt ngữ pháp được đồng nhất với mặt biểu hiện hay mặt hình thức trong sự đối lập với mặt ngữ nghĩa hay mặt nội dung của câu và đương nhiên, sẽ không có sự phân biệt nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu với nghĩa cú pháp.

Ở Việt Nam, quan điểm trên đây được thể hiện rõ qua ý kiến của Cao Xuân Hạo: “Bình diện cú pháp là bình diện của những khái niệm được xác định bằng những tiêu chuẩn hình thức thuần túy. Các chức năng cú pháp như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ trực tiếp, bổ ngữ gián tiếp, định ngữ được xác định không phải căn cứ vào việc các ngữ

đoạn biểu thị cái gì, mà vào mối quan hệ ngữ pháp với các ngữ đoạn khác được biểu thị bằng các phương tiện hình thức gọi là tác tử cú pháp (syntactic operators) như các hình thái cách hoặc các chuyển tố (translatits hay relatenrs), các giới từ, bằng sự phù ứng về số, về ngôi với một danh ngữ nhất định” [1, 8]. Cũng theo Cao Xuân Hạo, các kiểu nghĩa như *chủ thể của sự chuyển động, vật mang tính chất, chỉ phương tiện, chỉ nguyên nhân, chỉ mục đích, nơi chốn, thời gian...* không phải là *những thuộc tính ngữ pháp* mặc dù “các thứ nghĩa này được biểu thị bằng những phương tiện ngữ pháp” [1, 84].

Ở một số tác giả khác, nghĩa cú pháp với tư cách là một kiểu nghĩa đối lập với nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu cũng không được đề cập hoặc không được xem xét, luận giải cụ thể khi nghiên cứu cả bình diện cú pháp lẫn bình diện ngữ nghĩa của câu. Khi đề cập đến bình diện ngữ nghĩa (nghĩa học), có tác giả chỉ xem xét nghĩa biểu hiện (nghĩa miêu tả, nghĩa sâu), có tác giả cho rằng các kiểu nghĩa thuộc bình diện nghĩa học gồm: *nghĩa sự tình* (nghĩa miêu tả, nghĩa biểu hiện), *nghĩa tình thái* và *nghĩa chủ đề* [8, 64].

Đối với các tác giả coi bình diện cú pháp là bình diện biểu hiện hay bình diện hình thức thuần túy, việc xác định các thành phần cú pháp của câu như chủ ngữ, bổ ngữ dựa vào nghĩa là điều không thể. Chẳng hạn, Cao Xuân Hạo cho rằng: “Nếu định nghĩa chủ ngữ bằng những thuộc tính nghĩa học như là một thành phần câu khi thì chỉ chủ thể của hành động, khi thì chỉ đối thể (kẻ chịu đựng) hành động, khi thì chỉ cái vật đang ở trong một trạng thái nào đó hay mang một tính

chất nào đó, khi thì chỉ kẻ thể nghiệm một cảm giác hay một cảm xúc nào đó” thì đó là “một cách làm ngược đời” [1, 20] vì làm như vậy sẽ không giải thích được “tại sao những yếu tố nghĩa học (những vai trò) khác nhau đến như vậy lại phải gọi bằng một thuật ngữ duy nhất”, mặt khác, “còn có những phạm trù khác như các loại bổ ngữ trực tiếp và gián tiếp cũng có thể chỉ chính những vai trò đã được định nghĩa chủ ngữ” [1, 22]. Vì không thể định nghĩa các thành phần cú pháp của câu dựa vào nghĩa nên theo Cao Xuân Hạo, “chỉ còn một cách duy nhất để định nghĩa chủ ngữ (và các phạm trù ngữ pháp tương tự) là đứng trên bình diện ngữ pháp mà định nghĩa nó bằng những thuộc tính ngữ pháp” [1, 23]. Nhưng theo ông, yêu cầu chỉ dùng những thuộc tính ngữ pháp để định nghĩa chủ ngữ và các thành phần câu là yêu cầu rất khó thực hiện trên quy mô ngôn ngữ học đại cương [1, 23] và “việc đi tìm một định nghĩa phổ quát cho chủ ngữ là việc làm phi lí ngay từ ý đồ của nó” vì “cái được gọi là *chủ ngữ* chỉ có thể có được trong những điều kiện nhất định, không bình thường, của một kiểu cú pháp đặc biệt trong đó cấu trúc của câu có thể không phản ánh cấu trúc của mệnh đề” [1, 26]. Quả thật, việc định nghĩa chủ ngữ và các thành phần cú pháp của câu chỉ dựa vào “những thuộc tính ngữ pháp” hay “những tiêu chuẩn hình thức thuần túy” là điều không chỉ khó thực hiện trên quy mô ngôn ngữ học đại cương mà còn khó thực hiện trên từng ngôn ngữ cụ thể, (chẳng hạn, không chỉ đối với tiếng Việt mà cả với tiếng Nga như Cao Xuân Hạo đã nhận xét [1, 23]). Tuy nhiên, những khó khăn của việc định nghĩa chủ ngữ trong tiếng Việt

và một số ngôn ngữ khác không phải có nguyên nhân ở sự vắng mặt của thành phần câu này trong các ngôn ngữ đó.

Trước khó khăn của việc dựa vào nghĩa để định nghĩa các thành phần cú pháp của câu, một số tác giả tuy không phủ nhận sự tồn tại của các thành phần câu như chủ ngữ, vị ngữ trong tiếng Việt nhưng vì không thể chỉ dựa vào những tiêu chuẩn hình thức thuần túy nên đã dựa vào chức năng thông báo (giao tiếp) để định nghĩa chủ ngữ và vị ngữ. Chẳng hạn, Nguyễn Kim Thản viết: “Đúng ra, nên gọi chủ ngữ là phần nêu, vị ngữ là phần báo” [7, 30]. Lê Xuân Thại cũng coi “tính thuyết định” và “được thuyết định” là “điều kiện cần đủ” hoặc là những thuộc tính chức năng chủ yếu của vị ngữ, chủ ngữ [4, 26 - 27], [5, 29- 37]. Những cách hiểu trên đây thực chất đã xóa nhòa ranh giới giữa chủ ngữ, vị ngữ (là các thành phần cú pháp của câu) với phần đề và phần thuyết (thường được coi là các thành tố thuộc cấu trúc đề thuyết hay cấu trúc giao tiếp của câu). Hơn nữa, những cách định nghĩa trên đây, trong nhiều trường hợp, cũng không cho phép xác định chủ ngữ, phân biệt nó với các thành phần câu khác. Trên thực tế, khi xác định chủ ngữ và các thành phần câu, Nguyễn Kim Thản vẫn dựa cả vào nghĩa. Chẳng hạn, khi luận giải việc coi *ở nhà* trong câu a) *Ở nhà có gửi thư* là chủ ngữ, còn *ở nhà* trong câu b) *Ở nhà có chó* là trạng ngữ, tác giả cho rằng trong câu a), *ở nhà* đã biến nghĩa theo phép hoán dụ (được hiểu là *người nhà*) còn *ở nhà* trong câu b) không có sự biến nghĩa tương tự [7, 177 - 179]. Như vậy, mặc dù

tiêu chí nghĩa không được đưa vào định nghĩa chủ ngữ nhưng ở đây, nó lại được coi là tiêu chí dùng để xác định, phân biệt chủ ngữ với trạng ngữ.

Những điều trình bày trên đây cho thấy quan điểm đồng nhất mặt ngữ pháp với mặt biểu hiện hay mặt hình thức của câu và việc không tính đến nghĩa cú pháp khi xác định, miêu tả các thành phần cú pháp của câu rõ ràng có những hạn chế, khiếm khuyết và điều đó đã dẫn đến những khó khăn, mâu thuẫn trong việc phân tích cấu trúc cú pháp của câu.

Trước hết, quan điểm đó mâu thuẫn với lý thuyết ngữ pháp đại cương cho rằng ngữ pháp có cả mặt ngữ nghĩa lẫn mặt hình thức trong đó, “ý nghĩa ngữ pháp được thể hiện bằng các hình thức ngữ pháp” [11, 21], còn các hình thức ngữ pháp (phụ tố, trật tự từ, hư từ...) là các phương tiện biểu thị ý nghĩa ngữ pháp. Mặt khác, các phạm trù ngữ pháp (trong đó có phạm trù thành phần câu) được coi là thể thống nhất của hai mặt: ý nghĩa và hình thức ngữ pháp.

Một khiếm khuyết khác của quan điểm trên đây là nó không cho phép phát hiện hết các kiểu nghĩa đặc trưng cho nội dung của các thành phần cú pháp của câu và sự chi phối của thuộc tính kết trị của động từ đối với nghĩa của các từ giữ vai trò tham tố. Chính S.D Kasnelson đã phát hiện và chỉ ra điều này khi nhận xét về ngữ pháp cách của Ch.Fillmore. Theo S.DKasnelson, “thiếu sót trong quan điểm của Ch. Fillmore là ở chỗ ông không tính đến vai trò của lược đồ kết trị và tác động có thể có của nó đến ý nghĩa của các tham tố (argument) mà do sự tác động

ấy, các tham tố có thể biến đổi ý nghĩa của mình” [17, 112]. Ch.Fillmore cho rằng trong những câu như: a) *John opened the door by the key.* b) *John used the key to open the door.* c) *The key opened the door.*, *the key* đều ở cách công cụ (cách I). Nhưng theo S.D Kasnelson thì chỉ ở câu a), *the key* mới có ý nghĩa công cụ thuần túy, còn trong các câu b) và c), do sự tác động của ý nghĩa của các động từ - vị ngữ (*use*, *open*), nghĩa của *the key* có sự thay đổi nhất định và có tính phức tạp hơn. Chẳng hạn, ở câu c), *the key* có ý nghĩa hỗn hợp: chủ thể và công cụ (vì về kết trị, động từ *open* quy định lược đồ với các thành tố: chủ thể - đối thể - công cụ). Ở câu b), mặc dù về nghĩa sâu, *the key* cũng chỉ công cụ như *the key* ở câu a) nhưng ngoài điều đó, cần thấy sự khác nhau về nghĩa giữa chúng do sự khác nhau về nghĩa và thuộc tính kết trị giữa các động từ (*use* ở câu b) và *open* ở câu a) chi phối [17, 112].

Việc đồng nhất mặt ngữ pháp với mặt biểu hiện hay mặt hình thức của câu và việc không tính đến nghĩa cú pháp trong sự đối lập với nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu cũng khiến cho việc xác định các thành phần cú pháp của câu dựa vào nghĩa (một việc mà đúng ra cần phải làm) gặp những khó khăn, mâu thuẫn rất khó khắc phục. Chẳng hạn, sẽ không thể lý giải được tại sao những từ có ý nghĩa (thực ra là nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu) khác nhau (*mẹ* trong *Mẹ khen nó*, chỉ chủ thể hoạt động, *nó* trong *Nó được mẹ khen*, chỉ đối thể hoạt động) lại được xếp vào cùng một thành phần câu (chủ ngữ) trong khi những từ có cùng ý nghĩa (*nó* trong *Mẹ khen nó* và *nó* trong

Nó được mẹ khen - đều chỉ đối thể) lại được xếp vào những thành phần khác nhau (bổ ngữ và chủ ngữ). Giải pháp để khắc phục những mâu thuẫn trên đây chỉ có thể là: 1) sẽ phải từ chối việc xác định các thành phần cú pháp của câu dựa vào nghĩa như Cao Xuân Hạo và một số tác giả chủ trương hoặc 2) sẽ phải xác định được kiểu nghĩa thực sự đặc trưng cho mặt nội dung của các thành phần cú pháp của câu (nghĩa cú pháp) trong sự đối lập với nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu, (tức là phải thừa nhận bình diện cú pháp là bình diện có nghĩa chứ không phải là bình diện hình thức thuần túy). Giải pháp thứ nhất rõ ràng có nhiều khó khăn và trên thực tế là không khả thi như đã chỉ ra trên đây. Như vậy, cần phải tính đến giải pháp thứ hai mà theo chúng tôi, có cơ sở và có tính khả thi hơn.

2.2. Cơ sở để xác định sự tồn tại của nghĩa cú pháp và qua đó, có thể khẳng định tính có nghĩa của bình diện cú pháp, trước hết, có thể tìm thấy trong các lý thuyết ngữ nghĩa hay lý thuyết đại cương về ngữ pháp theo đó, sự tồn tại của các kiểu nghĩa cú pháp liên quan đến chức vụ của từ trong câu như nghĩa *chủ thể, đối tượng, người nhận, công cụ, sở hữu* đã được xác nhận [13, 41], [11, 215 - 216]. Tuy nhiên, trong các lý thuyết ngữ nghĩa và lý thuyết ngữ pháp đại cương, các nghĩa cú pháp kiểu trên đây không được xem xét, luận giải cụ thể trong mối quan hệ với nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu.

Cơ sở để xác định sự tồn tại của nghĩa cú pháp trong sự đối lập với nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu cũng

có thể thấy trong các lý thuyết cú pháp. Đó là ý tưởng phân biệt ba loại nghĩa chủ thể: *chủ thể ngữ pháp (grammatical subject)*, *chủ thể lô gích (logical subject)*, *chủ thể tâm lý (psychological subject)* vốn khá phổ biến trong cú pháp học [6, 98], [18, 21- 22], [2, 48]. Mặc dù còn những cách hiểu khác nhau về chủ thể ngữ pháp, nhưng trong cách hiểu phổ biến nhất, chủ thể ngữ pháp được đồng nhất với chủ ngữ. Cách hiểu này được thể hiện rõ qua ý kiến của I.I Mesanhinov: “Chủ ngữ là thành phần riêng của câu biểu thị chủ thể” [19, 207] và cả ý kiến của A.I. Smiritskij: “Chủ thể trong câu có cách biểu hiện trong chủ ngữ... Cho nên chủ ngữ là từ hay tổ hợp từ chỉ chủ thể” [22, 108 - 111]. A.Martinet cũng cho rằng chủ ngữ là thành phần câu chỉ chủ thể, tức là “kẻ tham gia chủ động hay bị động vào các sự kiện” (Dẫn theo E.B. Aristova [15, 46]). Quan điểm đồng nhất chủ thể ngữ pháp với chủ ngữ cũng có thể thấy cả ở L.Tesnière. Trong lý thuyết kết trị của mình, khi xác định, phân loại các kiểu diễn tố (actants), vì chủ trương xuất phát từ mặt cú pháp chứ không phải từ mặt ngữ nghĩa (nghĩa sâu) nên L.Tesnière quan niệm trong cấu trúc bị động (*Bernard est frappé par Alfred - Becna bị Alfred đánh*), từ *Becna* về nghĩa sâu, mặc dù chỉ đối thể nhưng vẫn được ông xếp vào kiểu *diễn tố thứ nhất - diễn tố chủ thể (sujet)* [23, 124]. Như vậy, có thể thấy ở L.Tesnière, diễn tố và chu tố trước hết là các thành tố thuộc bình diện cú pháp chứ không đồng nhất hoàn toàn với các thành tố ngữ nghĩa (các vai nghĩa) thuộc bình diện nghĩa biểu hiện (nghĩa miêu tả, nghĩa sâu) như

một số tác giả quan niệm khi bàn về cấu trúc ngữ nghĩa của câu.

Ý tưởng phân biệt chủ thể cú pháp (được đồng nhất với chủ ngữ) với chủ thể lô gích và chủ thể tâm lí chính là sự xác nhận tính hai mặt hay tính có nghĩa của bình diện cú pháp, đồng thời gợi ý cho sự tìm tòi hướng tới bản chất của nghĩa cú pháp trong sự đối lập với nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu và nghĩa chủ đề.

Sự cần thiết xác định nghĩa cú pháp trong sự đối lập với nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu cũng được nhìn nhận qua việc xác nhận sự tồn tại của một *cấp độ trung gian - cấp độ cấu trúc cú pháp sâu* (*синтаксическая глубинная структура*) trong sự đối lập với *cấp độ cú pháp mặt* và *cấp độ nghĩa sâu*. Theo A.E.Kibrik, chính Ch.Fillmore, người chủ trương coi cấu trúc nghĩa sâu là cấu trúc xuất phát của câu cũng xác nhận sự tồn tại và tính trung gian của cấp độ cú pháp sâu (được biết đến rộng rãi trong các công trình của N.Chomsky và những người kế tục ông) mặc dù Ch.Fillmore cho rằng về bản chất, “đây là cấp độ mà thuộc tính của nó chủ yếu có quan hệ với sự biện luận có tính chất phương pháp của các nhà ngữ pháp học hơn là với bản chất của ngôn ngữ loài người” [18, 8 - 9].

Việc luận giải bản chất của bình diện cú pháp như là bình diện có nghĩa hay có tính hai mặt (chứ không phải là bình diện hình thức thuần túy) còn tìm được sự ủng hộ trong ý kiến của I.P.Raspopov. Theo I.P.Raspopov, ở những cặp cấu trúc trong đó các cấu trúc thường được coi là có cùng ý nghĩa như: а) *студенты выполняют задание*,

а) *задание выполняется студентами*, б) *мальчик бежит*, б') *бег мальчика*, các cấu trúc trong mỗi cặp không chỉ khác nhau về hình thức mà còn khác nhau về nghĩa vì nghĩa của chúng được xác định bởi hình thức [21, 28]. Từ sự phân tích những trường hợp thuộc kiểu trên đây, I.P.Raspopov cho rằng về mặt lô gích, không thể đặt dấu bằng giữa các khái niệm “cấu trúc ngữ nghĩa” và “cấu trúc sâu”, mặt khác, các khái niệm “mặt biểu hiện” và “mặt ngữ pháp” của các đơn vị ngôn ngữ nói chung, của câu nói riêng vì bản thân khái niệm “ngữ nghĩa” không chỉ bao hàm “nghĩa sâu” mà còn bao hàm cả “nghĩa ngữ pháp”; còn bản thân khái niệm “mặt ngữ pháp” không chỉ bao hàm “mặt biểu hiện” mà còn bao hàm cả “mặt nội dung” (ý nghĩa) [21, 33].

Ý kiến có lí của I.P.Raspopov cũng như các ý kiến đã phân tích trên đây về tính có nghĩa của ngữ pháp (cú pháp) đòi hỏi khi phân tích cấu trúc cú pháp của câu, ngoài nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu, cần phải xác định cả nghĩa cú pháp.

3. Bản chất của nghĩa cú pháp và quan hệ của nó với nghĩa biểu hiện (nghĩa sâu)

3.1. Nghĩa cú pháp (nghĩa ngữ pháp quan hệ) nói đến ở đây được hiểu là “ý nghĩa do mối quan hệ của các đơn vị ngôn ngữ với các đơn vị ngôn ngữ khác trong lời nói đem lại” [11, 216]. Đây là “kiểu nghĩa liên quan đến chức vụ của từ trong câu như ý nghĩa “chủ thể”, ý nghĩa “đối tượng”, ý nghĩa “sở hữu”...” [11, 215]. Nghĩa biểu hiện (nghĩa sâu, nghĩa miêu tả, nghĩa kinh nghiệm, nghĩa trình bày) là ý nghĩa phản ánh sự tri nhận và

kinh nghiệm con người về thế giới, về các sự vật, hiện tượng trong thực tế và mối quan hệ giữa chúng. Mặc dù nghĩa biểu hiện (nghĩa sâu) và nghĩa cú pháp rất gần gũi nhau (các kiểu nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu cũng thường được gọi tên bằng các thuật ngữ như “chủ thể” “đối tượng”, “sở hữu”...) nhưng đây là hai kiểu nghĩa khác nhau về bản chất.

Bản chất của nghĩa cú pháp và mối quan hệ của nó với nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu là vấn đề khá phức tạp và còn ít được chú ý. Sở dĩ như vậy là vì bản thân ý nghĩa nói chung đã là một cái trừu tượng nhưng nghĩa ngữ pháp còn trừu tượng hơn. Mặt khác, vì nghĩa ngữ pháp, trong nhiều trường hợp, thường trùng (“được nhập lại”) hay tồn tại song song với nghĩa từ vựng hoặc nghĩa sâu là những kiểu nghĩa ít trừu tượng hơn nên nghĩa ngữ pháp thường bị “mờ đi”, bị “che lấp” bởi nghĩa từ vựng hoặc nghĩa sâu và việc tách riêng nó ra để xem xét là rất khó. Chẳng hạn, nếu ta nói rằng trong tiếng Việt, các đơn vị như: *nhà, bàn, ghế* chỉ sự vật, còn các đơn vị *đi, chạy, ăn* chỉ hoạt động thì điều đó không khó hình dung. Cũng không khó hình dung nếu nói rằng trong cấu trúc *anh ấy ra đi*, *anh ấy* chỉ chủ thể hoạt động (kể thực hiện hoạt động *ra đi*), còn trong cấu trúc *tiền của anh ấy*, *anh ấy* chỉ kẻ sở hữu sự vật là *tiền*. Tuy nhiên, sẽ khó hình dung hơn (nhất là đối với những người không có chuyên môn về ngữ pháp) nếu nói rằng trong các cấu trúc *những suy nghĩ của anh ấy*, *những đòi hỏi của anh ấy*, các từ *suy nghĩ, đòi hỏi* về nghĩa ngữ pháp, chỉ sự vật (vì chúng là danh từ)¹; còn trong cấu trúc *sự ra đi của anh ấy*,

anh ấy chỉ kẻ sở hữu sự vật *sự ra đi*. Quả thật, không dễ hình dung về các sự vật như (*sự*) *suy nghĩ*, (*sự*) *đòi hỏi*, *sự ra đi* vì chúng chẳng có gì giống với các sự vật cụ thể như *nhà, bàn, ghế*. Cũng thật khó hình dung về mối quan hệ sở hữu giữa *anh ấy* và *sự ra đi* (trong *sự ra đi của anh ấy*) vì nó rất khác với mối quan hệ sở hữu giữa *anh ấy* và *tiền* trong *tiền của anh ấy*. Nhưng những điều khó hình dung ấy lại là sự thật trong ngôn ngữ. Ở đây, cần chỉ ra rằng đối với các đơn vị như *nhà, bàn, ghế*, và *đi, chạy, ăn*, ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp của chúng trùng nhau (đều chỉ sự vật hoặc đều chỉ hoạt động); còn ở các cấu trúc như *anh ấy ra đi*, *tiền của anh ấy*, nghĩa sâu (nghĩa biểu hiện) và nghĩa cú pháp trùng nhau (trong *anh ấy ra đi*, *anh ấy* về nghĩa sâu và nghĩa cú pháp đều chỉ chủ thể hoạt động, còn trong *tiền của anh ấy*, *anh ấy* về nghĩa sâu và nghĩa cú pháp đều chỉ kẻ sở hữu). Tuy nhiên, ở các đơn vị như *suy nghĩ, đòi hỏi* (trong *những suy nghĩ của anh ấy, những đòi hỏi của anh ấy*), nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp không trùng nhau (về nghĩa ngữ pháp, các đơn vị này chỉ sự vật và thuộc danh từ nhưng về nghĩa từ vựng, chúng vẫn chỉ hoạt động)². Tương tự như vậy, ở các cấu trúc như: *tiếng nổ khiến mọi người giật mình* và *sự ra đi của anh ấy*, nghĩa sâu và nghĩa cú pháp cũng không trùng nhau. Trong cấu trúc thứ nhất, *tiếng nổ* chỉ chủ thể cú pháp của hoạt động (được hiểu theo nghĩa ngữ pháp) do động từ *khiến* biểu thị nhưng về nghĩa sâu, nó không chỉ chủ thể hoạt động mà chỉ nguyên nhân (vì về nghĩa từ vựng, *tiếng nổ* không chỉ sự vật mà chỉ hoạt động, còn *khiến* cũng không

chỉ hoạt động cụ thể nào). Trong cấu trúc thứ hai, *anh ấy*, về cú pháp, chỉ kẻ sở hữu sự vật nhưng về nghĩa sâu lại chỉ chủ thể hoạt động (vì *sự ra đi* chỉ có ý nghĩa ngữ pháp sự vật còn về nghĩa từ vựng, vẫn chỉ hoạt động).

Sự phân tích trên đây cho thấy không chỉ cần thiết xác định, phân biệt nghĩa ngữ pháp (tự thân) với nghĩa từ vựng mà còn cần thiết xác định, phân biệt nghĩa cú pháp (nghĩa ngữ pháp quan hệ) với nghĩa sâu.

3.2. Bản chất của nghĩa cú pháp và ranh giới giữa nó với nghĩa sâu có thể được làm rõ qua việc so sánh chúng với nhau.

Những nét tương đồng giữa nghĩa cú pháp và nghĩa sâu là:

a) Chúng đều có tính khái quát, trừu tượng vốn là đặc tính chung của nghĩa.

b) Khác với nghĩa tự thân (nghĩa vốn có ở từ không phụ thuộc vào mối quan hệ với từ khác trong câu), chúng đều là kiểu nghĩa quan hệ, tức là kiểu nghĩa nảy sinh ở từ khi chúng tham gia vào các mối quan hệ nhất định với các từ khác trong câu. Có lẽ do sự gần gũi giữa nghĩa cú pháp với nghĩa sâu nên đã nảy sinh ý tưởng đồng nhất chúng với nhau.

Những nét khác nhau giữa nghĩa cú pháp và nghĩa sâu là:

a) *Về tính chất*: Nghĩa cú pháp có tính trừu tượng cao hơn nghĩa sâu. Nếu nghĩa sâu, cũng như nghĩa từ vựng, có “tính vật thể”, tức là gắn với và phản ánh trực tiếp các sự vật, hiện tượng, quan hệ trong thực tế thì nghĩa cú pháp, cũng như nghĩa ngữ pháp nói chung, là “nghĩa siêu vật thể hay

phi vật thể” [11, 215], tức là chúng chủ yếu phản ánh mối quan hệ giữa các từ, cụm từ. Chẳng hạn, trong cấu trúc *tiếng nổ làm (khiến) mọi người giết mình*, có thể xác định mối quan hệ về nghĩa sâu là quan hệ nhân quả giữa *tiếng nổ* (chỉ nguyên nhân) và *mọi người giết mình* (chỉ kết quả). Mối quan hệ sâu này phản ánh trực tiếp quan hệ nhân quả trong thực tế. Bên cạnh mối quan hệ về nghĩa sâu đó, còn có thể xác định mối quan hệ cú pháp (quan hệ *chủ thể - hoạt động*) giữa *tiếng nổ* (chủ ngữ) và *làm* (vị ngữ). Tuy nhiên, nghĩa cú pháp chủ thể của chủ ngữ và mối quan hệ chủ thể - hoạt động giữa chủ ngữ và vị ngữ ở đây không trực tiếp phản ánh mối quan hệ cụ thể nào giữa sự vật và hoạt động trong thực tế mà chỉ là kết quả của sự khái quát mối quan hệ mang tính chất ngữ pháp thuần túy giữa các từ. Bàn về tính trừu tượng, khái quát của nghĩa ngữ pháp nói chung, nghĩa cú pháp nói riêng, V.M. Solnsev đã chỉ ra rằng: “Nghĩa ngữ pháp “chủ thể hành động” không nhất thiết là phải biểu thị người hành động trong thực tế; cho dù ý tưởng về chủ thể hành động có cơ sở trên ý tưởng về người hành động trong thực tế” [13, 39]. Chính vì nghĩa cú pháp có tính trừu tượng cao như vậy nên khi xác định nghĩa cú pháp, nhìn chung, không thể dựa vào mối quan hệ giữa nó với sự vật, hiện tượng, quan hệ trong thực tế như khi xác định nghĩa từ vựng và nghĩa sâu.

b) *Về chức năng*: Nghĩa cú pháp gắn với chức năng hay chức vụ cú pháp của từ. Mỗi kiểu nghĩa cú pháp đặc trưng cho một loại, kiểu thành phần câu nhất định, (xem các mục 4.3,

4.4). Nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu, trái lại, không gắn với chức vụ cú pháp của từ mà gắn với sự miêu tả (phản ánh) trực tiếp các sự vật, hiện tượng, quan hệ trong thực tế và đặc trưng cho các thành tố nghĩa (các vai nghĩa) trong cấu trúc nghĩa biểu hiện (nghĩa miêu tả, nghĩa sâu) của câu.

c) *Về phương tiện biểu thị*: Nghĩa cú pháp, về nguyên tắc, luôn được biểu thị bằng phương tiện ngữ pháp (ở tiếng Việt, chủ yếu bằng trật tự và hư từ cú pháp). Nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu, ngoài việc có chung phương tiện biểu thị với nghĩa cú pháp (khi hai kiểu nghĩa này trùng nhau), còn có thể được biểu thị bằng các phương tiện từ vựng - ngữ pháp; đó là các yếu tố có tính chất bán thực từ ở các mức độ khác nhau mà điển hình là các động từ ngữ pháp (hay động từ quan hệ). Về bản chất, các động từ ngữ pháp vừa có nét giống với thực từ (động từ) vừa có nét giống với hư từ (quan hệ từ). Giống như động từ nói chung, động từ ngữ pháp cũng chỉ hoạt động (hiệu theo nghĩa ngữ pháp), có khả năng kết hợp với các phó từ thời thể và có khả năng làm vị ngữ (làm hạt nhân ngữ pháp của bộ phận vị ngữ). Nét giống nhau giữa động từ ngữ pháp và quan hệ từ là ở chỗ động từ ngữ pháp hầu như không có nghĩa từ vựng (không chỉ hoạt động cụ thể) và cũng biểu thị mối quan hệ ngữ nghĩa (nghĩa sâu) giữa các thực từ. Với những đặc điểm nêu trên đây, động từ ngữ pháp thường được dùng như một “chỉ tố cải biến”. Khi tham gia vào “cấu trúc được cải biến”, chúng chỉ làm thay đổi tính chất cú pháp (mối quan hệ cú pháp) mà không làm thay đổi cơ bản nghĩa biểu hiện (nghĩa sâu) của cấu trúc. Chẳng hạn, trong tiếng

Việt, mỗi quan hệ đối thể có thể được biểu thị bằng các động từ ngữ pháp *được, bị* (trong *nó bị mẹ mắng*, so với *mẹ mắng nó*); mỗi quan hệ nhân quả có thể được biểu thị bằng các động từ ngữ pháp *làm, khiến* (trong *tiếng nổ khiến mọi người giật mình*, so với *mọi người giật mình vì tiếng nổ*); mỗi quan hệ công cụ có thể được biểu thị bằng động từ ngữ pháp *dùng*...

d) *Về tính chất của mối quan hệ giữa các thành tố mang ý nghĩa*: Thành tố mang ý nghĩa cú pháp, về nguyên tắc, phải nằm trong mối quan hệ cú pháp trực tiếp với từ khác. Nói cách khác, nghĩa cú pháp chỉ được xác định ở từ trong mối quan hệ với nghĩa ngữ pháp của từ khác có quan hệ cú pháp trực tiếp với nó. Nghĩa sâu, trái lại, chỉ được xác định trong mối quan hệ giữa các nghĩa từ vựng của từ. Vì mỗi quan hệ về nghĩa sâu thường trực tiếp phản ánh mối quan hệ giữa các sự vật, hiện tượng, quan hệ trong thực tế nên thành tố tham gia vào mối quan hệ nghĩa sâu (các thành tố mang nghĩa sâu), về nguyên tắc, phải là thực từ (các đơn vị mang nghĩa từ vựng). Mặt khác, vì mỗi quan hệ nghĩa sâu có thể được biểu thị bằng các phương tiện từ vựng - ngữ pháp (các yếu tố có tính chất bán thực từ) vốn có khả năng giữ các chức vụ cú pháp như thực từ nên giữa các yếu tố mang nghĩa sâu có thể không có mối quan hệ cú pháp trực tiếp với nhau. Chẳng hạn, trong cấu trúc *nó bị mẹ mắng*, giữa *nó* (chủ ngữ) và *mắng* (thuộc bổ ngữ), có thể xác định mối quan hệ nghĩa sâu trong đó *nó* có nghĩa sâu đối thể. Tuy nhiên, về cú pháp, *nó* chỉ có mối quan hệ cú pháp trực tiếp (quan hệ chủ vị) với *bị* và nghĩa cú pháp của *nó* chỉ được xác

định trong mối quan hệ với từ này (*nó* chỉ chủ thể cú pháp của hoạt động hiểu theo nghĩa ngữ pháp do *bị* biểu thị); còn giữa *nó* và *mãng* không có mối quan hệ cú pháp trực tiếp. Tương tự như vậy, trong cấu trúc *nó dùng chìa khóa (để) mở cửa*, có thể xác định mối quan hệ về nghĩa sâu giữa *mở* và *chìa khóa* (quan hệ hoạt động - công cụ). Tuy nhiên, về cú pháp, giữa *chìa khóa* (bổ ngữ của từ *dùng*) và *mở* (trạng ngữ của *dùng*) không có mối quan hệ cú pháp trực tiếp.

Sự phân tích trên đây đã cho thấy rõ bản chất, cách biểu hiện của nghĩa cú pháp và ranh giới giữa nó với nghĩa sâu.

3.3. Nghĩa cú pháp và nghĩa sâu, như đã chỉ ra trên đây, mặc dù là hai kiểu nghĩa khác nhau nhưng có mối quan hệ hết sức khăng khít, chặt chẽ và trong nhiều trường hợp, chúng lồng vào nhau, hòa vào nhau.

Có thể chỉ ra quan hệ giữa nghĩa cú pháp và nghĩa sâu qua hai kiểu tương ứng sau:

1) *Nghĩa cú pháp trùng với nghĩa sâu*

Cũng như sự trùng nhau giữa nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp tự thân, sự trùng nhau giữa nghĩa cú pháp và nghĩa sâu là hiện tượng rất phổ biến. Hiện tượng này thường gặp ở các cấu trúc được gọi là “cấu trúc xuất phát” (cấu trúc không phải dạng cải biến) hoặc những cấu trúc mà yếu tố chính (hạt nhân) là thực từ.

Dưới đây là một số trường hợp thường gặp.

- Từ ngữ chỉ chủ thể cú pháp đồng thời chỉ chủ thể nghĩa sâu (từ ngữ in đúng)

Thí dụ: 1a) Anh ấy *ra đi*.

- Từ ngữ chỉ đối thể cú pháp đồng thời chỉ đối thể nghĩa sâu

Thí dụ: 2a) *Mẹ khen* anh ấy.

- Từ ngữ có ý nghĩa cú pháp công cụ đồng thời, về nghĩa sâu, cũng chỉ công cụ

Thí dụ: 3a) *Anh ấy mở cửa* bằng chìa khóa.

- Từ ngữ có ý nghĩa cú pháp kẻ sở hữu, về nghĩa sâu, cũng chỉ kẻ sở hữu

Thí dụ: 4a) *Tiền* của anh ấy.

- Từ ngữ có ý nghĩa cú pháp nguyên nhân, về nghĩa sâu, cũng chỉ nguyên nhân

Thí dụ: 5a) *Mọi người giết mình* vì tiếng nô.

2) *Nghĩa cú pháp và nghĩa sâu không trùng nhau*

Hiện tượng này thường gặp ở các cấu trúc được một số tác giả coi là “cấu trúc cải biến” hoặc các cấu trúc mà hạt nhân ngữ pháp là các yếu tố có tính chất bán thực từ.

Dưới đây là một số trường hợp thường gặp.

- Từ ngữ về nghĩa cú pháp chỉ kẻ sở hữu nhưng về nghĩa sâu chỉ chủ thể hoạt động

Thí dụ: 1b) *Sự ra đi* của anh ấy.

- Từ ngữ về nghĩa cú pháp chỉ chủ thể hoạt động nhưng về nghĩa sâu chỉ đối thể

Thí dụ: 2b) Anh ấy *được mẹ khen*.

- Từ ngữ về nghĩa cú pháp chỉ đối thể hoạt động nhưng về nghĩa sâu chỉ công cụ

Thí dụ: 3b) *Anh ấy dùng chìa khóa (để) mở cửa.*

- Từ ngữ về nghĩa cú pháp chỉ chủ thể hoạt động nhưng về nghĩa sâu chỉ kẻ sở hữu

Thí dụ: 4b) *Anh ấy có tiền.*

- Từ ngữ về nghĩa cú pháp chỉ chủ thể hoạt động nhưng về nghĩa sâu chỉ nguyên nhân

Thí dụ: 5b) *Tiếng nổ làm mọi người giật mình.*

Khi gọi tên các thành tố cú pháp theo đặc điểm cả về nghĩa cú pháp lẫn nghĩa sâu, đối với trường hợp nghĩa cú pháp và nghĩa sâu trùng nhau, các thành tố sẽ được gọi tên theo đặc điểm nghĩa chung của chúng. Chẳng hạn, trong cấu trúc 1a), thành tố chỉ chủ thể cú pháp đồng thời cũng chỉ chủ thể nghĩa sâu (các từ in đứng) có thể gọi đơn giản là thành tố chủ thể. Cũng theo cách như vậy, trong các cấu trúc 2a), 3a), 4a), 5a), các từ ngữ in đứng sẽ được lần lượt gọi là các thành tố *đối thể, công cụ, kẻ sở hữu, nguyên nhân*. Đối với trường hợp nghĩa cú pháp và nghĩa sâu không trùng nhau, các thành tố được gọi tên theo các đặc điểm về nghĩa cú pháp và nghĩa sâu khác nhau của chúng (theo trình tự *nghĩa cú pháp - nghĩa sâu*). Chẳng hạn, thành tố ở 1b) (các từ in đứng) chỉ kẻ sở hữu về cú pháp và chủ thể nghĩa sâu sẽ được gọi là thành tố *kẻ sở hữu - chủ thể*. Cũng theo cách như vậy, trong các cấu trúc 2b), 3b), 4b), 5b), các từ ngữ in đứng sẽ lần lượt được gọi là *chủ thể - đối thể, đối thể - công cụ, chủ thể - kẻ sở hữu, chủ thể - nguyên nhân*.

So sánh các cấu trúc thuộc 1) và 2) với nhau, có thể dễ dàng xác lập

được các cặp (thí dụ: cặp 1a) - 1b), cặp 2a) - 2b)...) trong đó mỗi cấu trúc có sự tương ứng với nhau. Nét giống nhau giữa các cấu trúc trong mỗi cặp là ở chỗ chúng đều có chung thành phần từ vựng (các thực từ) và có cùng nghĩa sâu. Nét khác nhau giữa chúng là ở mặt hình thức cú pháp (trật tự từ, sự có mặt hay vắng mặt của quan hệ từ, đặc biệt của các yếu tố từ vựng - ngữ pháp vừa giữ vai trò hạt nhân ngữ pháp, vừa có chức năng như là “chỉ tố cải biến”) và ở nghĩa cú pháp. Sự tồn tại song song của các cấu trúc trên đây trong ngôn ngữ xác nhận sự tồn tại, sự gắn gũi và cả sự đối lập của nghĩa cú pháp với nghĩa sâu, đồng thời cũng cho thấy tính phong phú của các phương tiện đồng nghĩa trong địa hạt cú pháp.

4. Cơ cấu tổ chức và vị trí của nghĩa cú pháp trong các thuộc tính đặc trưng cho nội dung của các thành phần cú pháp của câu

4.1. Các thành phần cú pháp của câu hay các thành tố cú pháp nói chung, về nội dung, được đặc trưng không phải bởi một mà một số thuộc tính có giá trị khu biệt tồn tại trong mối quan hệ hệ thống với nhau. Trong số các thuộc tính đó, quan trọng hàng đầu là vai trò, chức năng cú pháp của các thành tố. Theo tiêu chí này, các thành tố cú pháp được chia thành thành tố có vai trò chính (thành tố chính hay thành tố được bổ sung) và các thành tố có vai trò phụ thuộc (các thành tố phụ hay các thành tố bổ sung). Vai trò phụ thuộc hay bổ sung (tính phụ thuộc, tính bổ sung) đặc trưng cho các thành tố phụ thuộc có thể gọi là chức năng vì chức năng được hiểu là “sự

phụ thuộc bị quy định bởi mỗi quan hệ ngữ pháp của một từ nhất định vào từ khác” [20, 61], [14, 79]. Phù hợp với cách hiểu đó, các thành tố phụ thuộc có thể gọi là các thành tố chức năng (thành phần chức năng). Trong câu, thuộc tính “có vai trò chính” hay thuộc tính “được bổ sung” tuyệt đối thuộc về vị ngữ (đỉnh của câu); còn thuộc tính “phụ thuộc” hay “bổ sung” (thuộc tính “chức năng”) thuộc về tất cả các thành phần phụ (chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ, định ngữ). Như vậy, việc phân biệt các thành phần phụ đòi hỏi dựa tiếp vào các thuộc tính cụ thể hơn, đó chính là tính chất của mỗi quan hệ cú pháp (quan hệ kết trị) với từ chính (từ được bổ sung) và ý nghĩa cú pháp của chúng.

4.2. Theo tính chất của mỗi quan hệ cú pháp với từ chính, các thành phần phụ của câu được chia thành thành phần phụ bắt buộc và thành phần phụ tự do. Thành phần phụ bắt buộc là thành phần mà sự xuất hiện của nó là do nghĩa từ chính đòi hỏi và việc lược bỏ nó, một mặt, luôn bị quy định bởi những nhân tố nhất định, đặc biệt là ngữ cảnh (văn cảnh và hoàn cảnh, tình huống nói năng); mặt khác, sẽ khiến cho nghĩa của từ chính trở nên phụ thuộc vào ngữ cảnh và trong nhiều trường hợp, sẽ làm mất tính trọn vẹn của câu³. Nói cách khác, thành phần phụ bắt buộc chính là các yếu tố thể hiện kết trị bắt buộc của từ chính. Ở câu hay cụm chủ vị có vị ngữ là động từ, đó chính là các yếu tố lập thành “bối cảnh tối ưu” của động từ - vị ngữ [24, 288]. Thành phần phụ không có đặc tính vừa nêu là thành phần phụ tự do.

4.3. Ý nghĩa cú pháp (ý nghĩa ngữ pháp quan hệ) chính là nội dung cụ thể hóa chức năng và có giá trị khu biệt các thành phần phụ của câu cũng được tổ chức theo hệ thống với các nghĩa có mức độ khái quát khác nhau. Có tính khái quát cao nhất là ý nghĩa đặc trưng cho các thành phần câu như nghĩa chủ thể (đặc trưng cho chủ ngữ), nghĩa khách thể hay đối thể⁴ (đặc trưng cho bổ ngữ), nghĩa tình trạng, hoàn cảnh (đặc trưng cho trạng ngữ)... Mỗi kiểu nghĩa này lại bao gồm một số nghĩa cụ thể hơn đặc trưng cho các kiểu thành phần câu cụ thể. Chẳng hạn, nghĩa cú pháp *chủ thể* gồm nghĩa chủ thể hoạt động (kẻ hoạt động) và nghĩa chủ thể đặc điểm (kẻ mang đặc điểm), nghĩa cú pháp *đối thể* gồm nghĩa đối thể trực tiếp, nghĩa đối thể gián tiếp (gồm các nghĩa cụ thể hơn như nghĩa kẻ tiếp nhận, kẻ tổn thất...), nghĩa *tình trạng, hoàn cảnh* gồm các nghĩa cụ thể như nghĩa tính chất, cách thức, vị trí, thời gian, công cụ, nguyên nhân, mục đích...

Mỗi kiểu nghĩa cú pháp, về nguyên tắc, đều được biểu thị bằng hình thức cú pháp nhất định. Chẳng hạn, nghĩa cú pháp chủ thể (đặc trưng cho chủ ngữ) có hình thức cơ bản là danh từ không được dẫn nối bởi giới từ chiếm vị trí liền trước vị ngữ hay vị từ; nghĩa cú pháp công cụ (đặc trưng cho trạng ngữ công cụ), ở dạng cơ bản, được biểu thị bằng danh từ được dẫn nối bởi giới từ *bằng* chiếm vị trí liền sau động từ.

4.4. Như vậy, mỗi thành phần câu (hay một thành tố cú pháp nhất định) được xác định không phải theo một tiêu chí mà một tổ hợp các tiêu

chí. Chẳng hạn, chủ ngữ trong tiếng Việt được xác định theo các tiêu chí: 1) Về nội dung: a) Có tính phụ thuộc (tính bổ sung), b) tính bắt buộc, c) có nghĩa cú pháp chủ thể. 2) Về hình thức: Ở dạng cơ bản, a) được biểu thị bằng danh từ không được dẫn nối bởi giới từ, b) có khả năng thay thế bằng từ nghi vấn, c) chiếm vị trí liền trước vị ngữ hay vị từ. Bồ ngữ trong tiếng Việt được xác định theo các tiêu chí: 1) Về nội dung: a) Có tính phụ thuộc, b) tính bắt buộc, c) có ý nghĩa cú pháp khách thể hay đối thể. 2) Về hình thức: Ở dạng cơ bản, a) được biểu thị bằng danh từ hay các yếu tố tương đương⁵ không được hoặc được dẫn nối bởi quan hệ từ, b) có khả năng thay thế bằng từ nghi vấn, c) chiếm vị trí liền sau vị từ.

So sánh chủ ngữ với bồ ngữ, có thể thấy hai thành phần câu này tương đồng với nhau ở chức năng (tính phụ thuộc) và ở tính bắt buộc nhưng khác nhau ở nghĩa cú pháp (chủ ngữ chỉ chủ thể còn bồ ngữ chỉ khách thể). Từ đây, cần thấy rằng về bản chất cú pháp, chủ ngữ cũng chỉ là một kiểu bồ ngữ (“bồ ngữ chủ thể”) như một số tác giả đã khẳng định [23, 124], [16, 89 - 91].

5. Kết luận

5.1. Mặc dù ngữ pháp có tính trừu tượng rất cao nhưng bình diện cú pháp không phải là bình diện hình thức thuần túy mà có cả mặt ngữ nghĩa. Vì vậy, khi xác định, phân biệt các thành phần cú pháp của câu, không chỉ cần dựa vào vai trò, chức năng cú pháp mà còn cần dựa vào ý nghĩa cú pháp của chúng. Mặt khác, vì bình diện cú pháp là bình diện có cả mặt ý nghĩa lẫn hình thức nên để tránh sự nhầm lẫn do cách dùng tên gọi gây ra, trong lý thuyết về các

bình diện của câu, bình diện lâu nay thường được gọi là bình diện ngữ nghĩa (nghĩa học) nên gọi là bình diện nghĩa sâu (nghĩa biểu hiện, nghĩa miêu tả) như một số tác giả đề nghị.

5.2. Sự tồn tại của nghĩa cú pháp trong sự đối lập với nghĩa biểu hiện hay nghĩa sâu về tính chất cũng như cách biểu hiện là khách quan và hoàn toàn có thể xác lập được. Sự có mặt của những cấu trúc trong đó nghĩa cú pháp và nghĩa sâu không trùng nhau chính là bằng chứng rõ rệt về sự tồn tại của nghĩa cú pháp và tính độc lập của nó. Việc khẳng định và chứng minh sự tồn tại của nghĩa cú pháp trong sự đối lập với nghĩa sâu không chỉ phù hợp với lý thuyết ngữ pháp đại cương mà về thực tiễn, còn giúp khắc phục những khó khăn, mâu thuẫn trong việc định nghĩa các thành phần câu, qua đó, tạo cơ sở cho việc xác định, phân biệt các thành phần cú pháp của câu dựa cả vào mặt nội dung lẫn mặt hình thức.

5.3. Các thuộc tính đặc trưng cho mặt nội dung của các thành phần cú pháp của câu không tồn tại biệt lập mà lập thành hệ thống trong đó nghĩa cú pháp chỉ là một trong các thuộc tính. Vì vậy, khi xác định, phân biệt các thành phần cú pháp của câu theo mặt nội dung, cần dựa đồng thời vào tổ hợp các thuộc tính đặc trưng có giá trị khu biệt.

5.4. Cuối cùng, cần thấy rằng nghĩa cú pháp và nghĩa sâu chỉ là hai trong số các nghĩa thuộc mặt nội dung của câu nói chung. Nếu cho phép hiểu nghĩa của câu theo cách hiểu rộng, tức là cho rằng tất cả các thuộc tính về mặt nội dung của câu là ý nghĩa thì có thể nói rằng tất cả các kiểu nghĩa

của câu (nghĩa thuộc bình diện cú pháp, nghĩa thuộc bình diện nghĩa sâu, nghĩa thuộc bình diện ngữ dụng) lập thành bình diện nội dung hay bình diện ngữ nghĩa của câu. Bình diện ngữ nghĩa của câu theo cách hiểu như vậy không phải là một trong ba bình diện thường được nói đến trong lý thuyết tam phân mà là bình diện được xác định trong sự tương ứng với bình diện biểu hiện hay bình diện hình thức của câu.

CHÚ THÍCH

¹ Ý nghĩa ngữ pháp “sự vật tính” (hay “thực thể tính”) được coi là thuộc tính chung của danh từ, kể cả các danh từ gốc động từ mà về nghĩa từ vựng chúng vẫn chỉ hoạt động [13, 39], [3, 37 - 38].

² Có thể dễ dàng nhận ra sự không trùng nhau giữa nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp ở những từ được chuyển loại có chung hình thức ngữ âm và nghĩa từ vựng nhưng khác về nghĩa ngữ pháp với từ gốc. Chẳng hạn, khi phân tích nghĩa của từ thắng lợi trong tiếng Việt (được dùng trong các chức năng vị ngữ và chủ ngữ), Đinh Văn Đức đã chỉ ra rằng dù “chỉ có một vỏ ngữ âm” và “có chung một biểu vật (denotat)”, tức là “chỉ có một nghĩa từ vựng” nhưng “từ thắng lợi trong khi thực hiện những chức năng ngữ pháp của các từ loại khác nhau đã có những ý nghĩa ngữ pháp khác nhau” [3, 38]; do đó, các hình thức dùng của thắng lợi gắn với ý nghĩa ngữ pháp và thuộc tính ngữ pháp của các từ loại khác nhau cần được coi là những từ đồng âm. [3, 38].

³ Câu có tính trọn vẹn (câu trọn vẹn) nói đến ở trên đây được hiểu theo cách hiểu của S. E. Jakhontov trong sự đối lập với câu không trọn vẹn: “Câu không trọn vẹn (câu không đầy đủ) được chúng tôi hiểu là câu a) chỉ có thể hiểu đúng trong

ngữ cảnh cụ thể; b) có thể biến nó thành câu không phụ thuộc vào ngữ cảnh bằng cách bổ sung cho nó một hay một vài từ. Tất cả những câu còn lại sẽ được coi là câu trọn vẹn” [25, 248].

⁴ Về bản chất của nghĩa cú pháp chủ thể, đối thể, xem [9, 56 - 60 và 102 - 103], [10, 9-12].

⁵ Yếu tố tương đương với danh từ ở đây được hiểu (theo cách hiểu của L. Tesnière) là các vị từ, cụm vị từ có chức năng tương tự như danh từ, tức là có thể giữ vai trò diễn tố (actants) bên vị từ [23, 117].

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. Tiếng Việt

1. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, Quyển 1, Nxb KHXH, 1991.
2. Diệp Quang Ban, *Lý thuyết khung cho một ngữ pháp Việt Nam*, Trong *Ngữ pháp tiếng Việt - Những vấn đề lý luận*, Nxb KHXH, H., 2008.
3. Đinh Văn Đức, *Về một cách hiểu ý nghĩa các từ loại trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 2, 1978.
4. Lê Xuân Thai, *Một số vấn đề mối quan hệ chủ vị trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 4, 1977.
5. Lê Xuân Thai, *Câu chủ vị trong tiếng Việt*, Nxb KHXH, H., 1994.
6. M.A.K. Halliday, *Dẫn luận ngữ pháp chức năng*, Nxb ĐHQG, H., 2001.
7. Nguyễn Kim Thân, *Cơ cấu ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Tổng hợp, Tp.HCM, 1981.
8. Nguyễn Văn Hiệp, *Cú pháp tiếng Việt*, Nxb GDVN, 2009.
9. Nguyễn Văn Lộc, *Kết quả của động từ tiếng Việt*, Nxb GD, H., 1995.

10. Nguyễn Văn Lộc, *Thử nêu một định nghĩa về chủ ngữ trong tiếng Việt*, T/c Ngôn ngữ, Số 3, 2003.
11. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), *Dẫn luận ngôn ngữ*, Nxb GD, 2004.
12. Simon C.Dik, *Ngữ pháp chức năng*, Nxb ĐHQG, TP.HCM, 2005.
13. V.M.Solnsev, *Một số vấn đề về lý thuyết nghĩa (hay ngữ nghĩa)*, T/c Ngôn ngữ, Số 2, 1980.
14. V.S.Panfilov, *Cơ cấu ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb GD, 2008.
- II. Tiếng Nga
 15. Аристова Е.Б, *Категория субъекта и синтаксемы субъекта в современном английском языке (Категория субъекта и объекта в языках различных типов*, Ленинград «Наука», 1982.
 16. Зекох У.С, *Строение предложения в языках полисинтетического типа*, Вопросы языкознания, № 2, 1981.
 17. Кацнельсон С.Д, *Заметки о надежной теории Ч. Филмора* (Вопросы языкознания, № 1, 1988).
 18. Кибрик А.Е, *Проблема синтаксических отношений в универсальной грамматике, Новое в зарубежной лингвистике*, Выпуск XI, Москва «Прогресс», 1982.
 19. Мещанинов И.И, *Члены предложения и части речи*, Ленинград «Наука», 1978.
 20. Панфилов В.С, *О Вьетнамских классификаторах*, Вопросы языкознания, № 4, 1988.
 21. Распопов И.П, *Несколько замечаний о так называемой семантической структуре предложения*, Вопросы языкознания, № 4, 1981.
 22. Смирнский А.И, *Синтаксис английского языка*, Москва, Издательство литературы на иностранных языках, 1957.
 23. Теньер Л, *Основы структурного синтаксиса*, «Прогресс», Москва, 1988.
 24. Холодович А.А, *Проблемы грамматической теории*, Ленинград «Наука», 1979.
 25. Яхонтов С.Е, *Принципы выделения членов предложения в китайском языке, Языки Китая и Юго-восточной Азии - проблемы синтаксиса*, Издательство «Наука», Москва, 1971.

SUMMARY

On the basis of considering the nature of the syntactic aspect, characteristics and expressions of the syntactic meaning in relation to the underlining meaning and the position of the syntactic meaning in the properties of the component content, we have arrived at the following conclusion: The syntactic aspect is not not purely formal but is also meaningful. The syntactic meaning features the content of the sentence components and exists objectively in the opposition with the underlining meaning both in its characteristics and expressions and is one of the key attributes forming the content of the sentence components. Therefore, it is possible to determine the syntactic components of the sentence on the basis of syntactic meaning.